

BIỂU HÀNG HÓA TIÊU CHUẨN GẤP ĐƯỢC NHẬP KHẨU QUA CẤP CHỢ BIÊN
GIỚI TRUNG VIỆT

Thực hiện từ ngày 21/6/2019)
(Kèm theo văn bản số 441 /SCT-QLXNK4 ngày 11/7/2019 của Sở Công Thương)

TT	Mã số	Tên hàng hóa	Giá	Đơn vị (1Kg=1000g)	Mã số thuế 8 chữ số	Ghi chú
I/ Động vật và sản phẩm từ động vật tươi sống						
1	1010001	Cá bống tượng oxyeleotris (sống)	50	CNY/kg	0301.9999	Cá giống có mã số 0301.9919
2	1010002	Cá hồ inimicus (sống)	42, 9	CNY/kg	0301.9999	Cá giống có mã số 0301.9919
3	1010003	Cá rô phi oreochromis (sống)	6	CNY/kg	0301.9991	Cá giống có mã số 0301.9919
4	1010006	Cá mặt ngựa Thamnaconus modestus (đông lạnh)	18	CNY/kg	0303.8990	
5	1010007	Cá tra Hypophthalmus edentatus (đông lạnh)	16, 5	CNY/kg	0303.2400	
6	1010008	Cá ba sa Pangasius bocourti (đông lạnh)	16, 5	CNY/kg	0303.2400	
7	1010009	Cá ba sa Pangasius bocourti (ướp đá)	16, 5	CNY/kg	0302.7200	
8	1010010	Cá nheo Silurus (sống)	12	CNY/kg	0301.9999	Cá giống có mã số 0301.9919
9	1010011	Lươn Nhật Bản Anguilla japonica (đông lạnh)	12	CNY/kg	0303.2600	
10	1010012	Cá chình Anguilla (sống)	23, 5	CNY/kg	0301.9290	Cá giống có mã số 0301.9210
11	1010013	Cá chim bạc Peprilus medius (đông lạnh)	16	CNY/kg	0303.8930	
12	1010014	Cá trác đuôi ngắn Priacanthus macracanthus (đông lạnh)	9	CNY/kg	0303.8990	
13	1010015	Cá hồ Trichiurus lepturus (đông lạnh)	18	CNY/kg	0303.8910	
14	1010016	Cá dỏ Lutjanus (sống)	17, 1	CNY/kg	0301.9999	Cá giống có mã số 0301.9919
15	1010017	Cá trích/cá dế/cá lặc Ilisha elongata (đông lạnh)	12	CNY/kg	0303.8990	
16	1010018	Cá trắm cỏ Ctenopharyngodon (sống)	9, 1	CNY/kg	0301.9390	Cá giống có mã số 0301.9310
17	1010019	Cá tráp đen Acanthopagrus schlegelii (đông lạnh)	68	CNY/kg	0303.8990	
18	1010020	Lươn Monopterus albus (đông lạnh)	10	CNY/kg	0303.8990	

19	1010021	Lươn <i>Monopterus albus</i> (sống)	20	CNY/kg	0301.9999	Cá giống có mã số 0301.9919
20	1010022	Các loại cá thu, cá ngừ (đông lạnh)	418	CNY/kg	0303	
21	1010023	Cá đồng cò <i>Nemipterus virgatus</i> (ướp đá)	20	CNY/kg	0302.8990	
22	1010024	Cá đồng cò <i>Nemipterus virgatus</i> (đông lạnh)	20	CNY/kg	0303.8990	
23	1010025	Cá chép <i>Cyprinus</i> (sống)	10, 7	CNY/kg	0301.9390	Cá giống có mã số 0301.9310
24	1010026	Cá lười hùm <i>Cynoglossus abbreviatus</i> (đông lạnh)	20	CNY/kg	0303.3300	
25	1010027	Cá mú rạn <i>Cephalopholis sonnerati</i> (ướp đá)	160	CNY/kg	0303.8990	
26	1010028	Mực nang <i>Sepia officinalis</i> (ướp đá)	28	CNY/kg	0307.4291	
27	1010029	Mực nang <i>Sepia officinalis</i> (đông lạnh)	28	CNY/kg	0307.4310	
28	1010030	Cá trắm đen <i>Mylopharyngodon piceus</i> (đông lạnh)	10	CNY/kg	0303.2500	
29	1010031	Cá song <i>Epinephelus</i> (sống)	57, 5	CNY/kg	0301.9999	Cá giống có mã số 0301.9919
30	1010032	Cá ngừ/cá ngừ Salanx (sống)	11, 4	CNY/kg	0301.9999	Cá giống có mã số 0301.9919
31	1010033	Cá mè <i>Aristichthys</i> (sống)	9	CNY/kg	0301.9390	Cá giống có mã số 0301.9310
32	1010034	Mực ống <i>aequifasciata</i> (ướp đá)	20	CNY/kg	0307.4291	
33	1010035	Mực ống <i>aequifasciata</i> (đông lạnh)	20	CNY/kg	0307.4310	
34	1010036	Bạch tuộc <i>Octopus</i> (ướp đá)	25	CNY/kg	0307.5100	
35	1010037	Bạch tuộc <i>Octopus</i> (đông lạnh)	25	CNY/kg	0307.5200	
36	1010038	Cá chạch <i>Misgurnus</i> (sống)	12	CNY/kg	0301.9999	Cá giống có mã số 0301.9919
37	1010039	Cá ngừ vằn <i>Katsuwonus pelamis</i> (đông lạnh)	15	CNY/kg	0303.4300	
38	1010040	Cá thoi lòi <i>Periophthalmus</i> (sống)	20	CNY/kg	0301.9999	Cá giống có mã số 0301.9919
39	1010041	Cá tráp bạc <i>Acanthopagrus</i> (sống)	43	CNY/kg	0301.9999	Cá giống có mã số 0301.9919
40	1010042	Cá nheo Mỹ <i>Ictalurus</i> (đông lạnh)	10, 5	CNY/kg	0303.2400	
41	1010044	Hàu <i>Ostrea</i> (ướp đá)(đông lạnh)	50, 7	CNY/kg	0307.1190	
42	1010045	Hàu <i>Ostrea</i> (sống)	69, 6	CNY/kg	0307.1190	

43	1010047	Sò điệp placocata (placopecten) magellanicus (đông lạnh)	24, 3	CNY/kg	0307.2900	
44	1010048	Sò điệp placocata (placopecten) magellanicus (ướp đá)	24, 3	CNY/kg	0307.2190	
45	1010049	Ôc Neptunea (sống)	20	CNY/kg	0307.9190	
46	1010050	Ôc hương Babylonia (sống)	15	CNY/kg	0307.9190	
47	1010051	Sá sùng Sipunculus (sống)	30	CNY/kg	0308.9090	Con giống có mã số 0308.9011
48	1010052	Tôm càng Macrobrachium (sống)	16, 1	CNY/kg	0306.3690	Con giống có mã số 0306.3610
49	1010053	Tôm hùm Palinuridae (đông lạnh)	160	CNY/kg	0306.1100	Không bao gồm loại tôm hùm Mỹ (loại không phải có nguồn gốc từ Việt Nam)
50	1010054	Tôm hùm Palinuridae (ướp đá)	160	CNY/kg	0306.3190	Không bao gồm loại tôm hùm Mỹ (loại không phải có nguồn gốc từ Việt Nam)
51	1010055	Tôm sú Penaeus monodon (đông lạnh)	67	CNY/kg	0306.1729	
52	1010056	Tôm sú Penaeus monodon (sống)	80	CNY/kg	0306.3690	Con giống có mã số 0306.3610
53	1010057	Tôm rào Metapenaeus ensis	128	CNY/kg	0306.3690	Con giống có mã số 0306.3610
54	1010058	Cua xanh/cua bùn/cua đen Scylla serrata (đông lạnh)	24, 5	CNY/kg	0306.1490	
55	1010059	Cua xanh/cua bùn/cua đen Scylla serrata (ướp đá)	24, 5	CNY/kg	0306.3399	
56	1010060	Cua Scylla (sống)	35	CNY/kg	0306.3399	
57	1010061	Ghẹ xanh Portunus pelagicus (đông lạnh)	25	CNY/kg	0306.1410	
58	1010062	Ghẹ xanh Portunus pelagicus (ướp đá)	25	CNY/kg	0306.3399	
59	1010063	Ghẹ hoa Portunus (sống)	55	CNY/kg	0306.3399	
60	1010064	Hải quỳ Actinia (sống)	8	CNY/kg	0308.9090	Con giống có mã số 0308.9011
61	1010066	Cá tráp vàng Acanthopagrus (sống)	42, 8	CNY/kg	0301.9999	Con giống có mã số 0301.9919
62	1010067	Bề bề (sống)	50	CNY/kg	0306.3590	
63	1010068	Vò tôm cua khô (không phải thức ăn chăn nuôi, không phải thực phẩm)	8	CNY/kg	0508	Bột và chất bỏ đi 0508.0010, loại khác 0508.0090
64	1010069	Tôm hùm nước ngọt Procambarus clarkii (ướp đá)	21	CNY/kg	0306.3690	Ướp đá 0306.3690, đông lạnh 0306.1911

65	1010070	Bào ngư <i>Haliotis, Concholepas</i> (đông lạnh)	596	CNY/kg	0307.8300	
66	1010071	Bào ngư <i>Haliotis, Concholepas</i> (ướp đá)	596	CNY/kg	0307.8190	
67	1010072	Cá tra <i>Pangasianodon hypophthalmus</i> (đông lạnh)	10	CNY/kg	0303.8990	
68	1010073	Cá thu Nhật bụng trắng <i>Scomber janonicus</i> (đông lạnh)	12	CNY/kg	0303.5400	
69	1010074	Cá lù đủ trắng <i>Argyrosomus argentatus</i> (đông lạnh)	11	CNY/kg	0303.8990	
70	1010075	Cá mối dài <i>Saurida elongata</i> (đông lạnh)	10	CNY/kg	0303.8990	
71	1010076	Cá lù đủ vàng <i>Larimichthys crocea</i> (đông lạnh)	14	CNY/kg	0303.8990	
72	1010077	Cá bô đa <i>Aluterus Monoceros</i> (đông lạnh)	18	CNY/kg	0303.8990	
73	1010078	Cá ngừ mắt to <i>Thunnus obesus</i> (đông lạnh)	48, 9	CNY/kg	0303.5900	
74	1010079	Cá mối <i>Saurida tumbil</i> (đông lạnh)	200	CNY/kg	0303.8990	
75	1010080	Cá dục <i>Sillago sihama</i> (đông lạnh)	14	CNY/kg	0303.8990	
76	1010081	Cá vền biển <i>Pteraclis</i> (đông lạnh)	200	CNY/kg	0303.2500	
77	1010082	Cá đầu vuông <i>Branchiostegus</i> (đông lạnh)	242	CNY/kg	0303.8990	
78	1010083	Chi cá mè <i>Megalobrama</i> (đông lạnh)	9, 9	CNY/kg	0303.2500	
79	1010084	Cá chuồn <i>Exocoetus</i> (đông lạnh)	33	CNY/kg	0303.8990	
80	1010085	Cá tráo vây lưng đen <i>Caranx malin</i> (đông lạnh)	50	CNY/kg	0303.5900	
81	1010086	Cá nạng hồng <i>Otolithes ruber</i> (đông lạnh)	11	CNY/kg	0303.8990	
82	1010087	Chi cá đuối <i>Dasyatis</i> (đông lạnh)	966	CNY/kg	0303.8200	
83	1010088	Cá ngừ đại tây dương <i>Sarda Sarda</i> (đông lạnh)	71	CNY/kg	0303.5900	
84	1010089	Cá mối vạch <i>Saurida undosquamis</i> (đông lạnh)	11, 9	CNY/kg	0303.8990	
85	1010090	Cá thu kim <i>Scomber australasicus</i> (đông lạnh)	109, 8	CNY/kg	0303.5400	
86	1010091	Cá nheo sông <i>Silurus asotus</i> (đông lạnh)	24	CNY/kg	0303.2400	

87	1010092	Cá sùng vàng Bahaba taipingensis (đông lạnh)	19, 3	CNY/kg	0303.8990	
88	1010093	Cá ngừ vây vàng Thunnus albacares (đông lạnh)	67, 3	CNY/kg	0303.4200	
89	1010094	Cá da trơn Ameiurus (đông lạnh)	26, 8	CNY/kg	0303.2400	
90	1010095	Cá vược Lates calcarifer (đông lạnh)	15	CNY/kg	0303.8400	
91	1010096	Cá kiếm Niphias gladius (đông lạnh)	66	CNY/kg	0303.5700	
92	1010097	Cá chỉ vàng Selaroides leptolepis (đông lạnh)	21, 4	CNY/kg	0303.5900	
93	1010098	Cá cơm thường Stolephorus commersonii (đông lạnh)	30	CNY/kg	0303.8990	
94	1010099	Cá thu vạch Scomberomorus commerson (đông lạnh)	20	CNY/kg	0303.5900	
95	1010100	Cá mè trắng Hoa Nam Hypophthalmichthys molitrix (đông lạnh)	16	CNY/kg	0303.2500	
96	1010101	Cá nục Seriolella brama (đông lạnh)	14, 4	CNY/kg	0303.8990	
97	1010102	Cá nheo mí mắt thấp màu xanh Hypophthalmus marginatus (đông lạnh)	16, 5	CNY/kg	0303.2400	
98	1010103	Vẹm vỏ xanh Perna viridis (đông lạnh)	10	CNY/kg	0307.3200	
99	1010104	Cá thu scomber scombrus (đông lạnh)	10	CNY/kg	0303.5400	
100	1010105	Cá sông Nhật Bản Trachurus japonicus (đông lạnh)	8	CNY/kg	0303.5500	
101	1010106	Cá hổ savalai Lepturacanthus savala (đông lạnh)	18	CNY/kg	0303.8910	
102	1010107	Cá kim Hypohamphus sojori (đông lạnh)	8, 6	CNY/kg	0303.8990	
103	1010108	Cá trê mí mắt thấp vân núi Hypophthalmus oremaculatus (đông lạnh)	16, 5	CNY/kg	0303.2400	
104	1010109	Cá thuộc chi cá cam Seriola (đông lạnh)	7	CNY/kg	0303.8990	
105	1010110	Cá vàng vây dài Larimichthys pamoides (đông lạnh)	11, 5	CNY/kg	0303.8990	
106	1010111	Cá nục đỏ đuôi Decapterus kurroides (đông lạnh)	10	CNY/kg	0303.5900	
107	1010112	Cá mòi/cá sardine Sardinella (đông lạnh)	14	CNY/kg	0303.5300	

108	1010113	Cá thủ lù bạc/cá đu trắng <i>Pennahia Argentata (đông lạnh)</i>	200	CNY/kg	0303.8990	
109	1010114	Cá chài <i>Platycephalus indicus</i> <i>(đông lạnh)</i>	39	CNY/kg	0303.8990	
110	1010115	Cá mĩ mắt thấp có tua <i>Hypophthalmus fimbriatus</i> <i>(đông lạnh)</i>	16, 5	CNY/kg	0303.2400	
111	1010116	Cá môi viền đồng <i>Sardinops</i> <i>sagax (đông lạnh)</i>	90, 6	CNY/kg	0303.5300	
112	1010117	Cá tráp đỏ Nhật Bản <i>Pagrus</i> <i>major (đông lạnh)</i>	48, 3	CNY/kg	0303.8990	
113	1010118	Bông thưa <i>Phascolosoma (sống)</i>	30	CNY/kg	0308.9090	Con giống có mã số 0308.9011
114	1010119	Tôm thẻ chân trắng <i>Penaeus</i> <i>vannamei/litopenaeus vannamei</i> <i>(đông lạnh)</i>	51, 1	CNY/kg	0306.1729	
115	1010120	Tôm he <i>Penaeus orientalis</i> <i>(đông lạnh)</i>	31, 5	CNY/kg	0306.1729	
116	1010121	Tôm hồng <i>Pandalus borealis</i> <i>(ướp đá)</i>	35, 9	CNY/kg	0306.3520	
117	1010122	Tôm hồng <i>Pandalus borealis</i> <i>(đông lạnh)</i>	35, 9	CNY/kg	0306.1612	
118	1010123	Tôm hùm <i>Palinuridae (sống)</i>	320	CNY/kg	0306.3190	Không bao gồm loại tôm hùm Mỹ (loại không phải có nguồn gốc từ Việt Nam)
119	1010124	Hải sâm <i>Apostichopus (đông</i> <i>lạnh)</i>	137, 3	CNY/kg	0308.1200	
120	1010125	Hải sâm <i>Apostichopus (khô,</i> <i>ngâm muối)</i>	576	CNY/kg	0308.1900	
121	1010126	Tôm sú <i>Penaeus monodon</i> <i>(đông đá)</i>	91, 5	CNY/kg	0306.1721	Mới bổ sung
122	1010127	Tôm sú <i>Penaeus monodon (khô)</i>	134	CNY/kg	0306.9590	Mới bổ sung
123	1010128	Nhân tôm rảo <i>Metapenaeus</i> <i>ensis (đông đá)</i>	163, 8	CNY/kg	0306.1721	Mới bổ sung
124	1010129	Tôm rảo <i>Metapenaeus ensis</i> <i>(khô)</i>	256	CNY/kg	0306.9590	Mới bổ sung
125	1010130	Nhân tôm thẻ chân trắng <i>Penaeus Vannamei (đông đá)</i>	61, 5	CNY/kg	0306.1721	Mới bổ sung
126	1010131	Tôm thẻ chân trắng <i>Penaeus</i> <i>Vannamei (khô)</i>	102, 2	CNY/kg	0306.9590	Mới bổ sung
127	1010132	Nhân tôm he <i>Penaeus orientalis</i> <i>(đông đá)</i>	40, 3	CNY/kg	Mới bổ sung	Mới bổ sung
128	1010133	Tôm he <i>Penaeus orientalis (khô)</i>	63	CNY/kg	0306.9590	Mới bổ sung

129	1010134	Nhân tôm hồng <i>Pandalus borealis</i> (đông đá)	46	CNY/kg	0306.1721	Môi bổ sung
130	1010135	Tôm hồng <i>Pandalus borealis</i> (khô)	71, 8	CNY/kg	0306.9590	Môi bổ sung
131	1010136	Mực ống <i>Aequifasciata</i> (khô)	90	CNY/kg	0307.4910	Môi bổ sung
132	1010137	Mực ống <i>Aequifasciata</i> (ngâm muối)	25, 5	CNY/kg	0307.4910	Môi bổ sung
133	1010138	Mực nang <i>Sepia officinalis</i> (khô)	60	CNY/kg	0307.4910	Môi bổ sung
134	1010139	Cá ba sa <i>Pangasius bocourti</i> (cắt miếng)	17	CNY/kg	0304.6290	Môi bổ sung
135	1010140	Cá ba sa <i>Pangasius bocourti</i> (cắt khúc)	15	CNY/kg	0304.9300	Môi bổ sung
136	1010141	Cá ba sa <i>Pangasius bocourti</i> (phần nạm cá)	18	CNY/kg	0304.9300	Môi bổ sung
137	1010142	Cá ba sa <i>Pangasius bocourti</i> (da cá)	16	CNY/kg	0303.9900	Môi bổ sung
II/ Hàng hóa thực vật						
1	1020001	Chôm chôm	4, 1	CNY/kg	0810.9040	
2	1020002	Thanh long	7, 5	CNY/kg	0810.9080	
3	1020004	Dừa hấu	1, 2	CNY/kg	0807.1100	
4	1020005	Vải	2	CNY/kg	0810.9010	
5	1020006	Vải khô	6	CNY/kg	0813.4040	
6	1020007	Nhãn	4, 1	CNY/kg	0810.9030	
7	1020008	Nhãn khô	15	CNY/kg	0813.4010	
8	1020009	Xoài	5	CNY/kg	0804.5020	
9	1020010	Mít	3	CNY/kg	0810.9090	
10	1020011	Mít khô	20	CNY/kg	0813.4090	
11	1020012	Chuối	1, 2	CNY/kg	0803.1000	
12	1020013	Dừa khô, cùi dừa khô	10	CNY/kg	0801.1100	
13	1020014	Chuối tây khô, chuối tiêu khô	20	CNY/kg	0803	
14	1020015	Sung khô	18	CNY/kg	0804.2000	
15	1020017	Hạt điều khô	20	CNY/kg	0804.3000	
16	1020018	Quả óc chó nguyên vỏ khô	44	CNY/kg	0801.3200	
17	1020019	Quả óc chó bỏ vỏ khô	22, 8	CNY/kg	0802.3100	
18	1020020	Quả macca nguyên vỏ khô	49	CNY/kg	0802.3200	
19	1020021	Quả macca bỏ vỏ khô	28, 8	CNY/kg	0802.6190	
20	1020022	Hành tây tươi hoặc ướp lạnh	57, 6	CNY/kg	0802.6200	
21	1020023	Đậu Hà Lan tươi hoặc ướp lạnh (không kể là đã tách vỏ hay	0, 5	CNY/kg	0703.1010	

		chưa)				
22	1020024	Đậu rắng ngựa/đậu tằm tươi hoặc bảo quản lạnh	2, 7	CNY/kg	0708.1000	
23	1020025	Đậu xanh khô	5	CNY/kg	0708.9000	
24	1020026	Đậu đỏ khô	5, 7	CNY/kg	0713.3190	
25	1020027	Đậu khấu (chưa nghiền)	2	CNY/kg	0713.3290	
26	1020028	Đậu khấu (đã nghiền)	22	CNY/kg	0908.3100	
27	1020029	Khoai môn khô	44	CNY/kg	0908.3200	
28	1020030	Quả cau khô	1, 5	CNY/kg	0714.4000	
29	1020031	Hạt cà phê	8	CNY/kg	0802.8000	
30	1020032	Hồ tiêu	10	CNY/kg	0901.1100	
31	1020033	Quế và hoa quế	44, 1	CNY/kg	0904.1200	
32	1020034	Đinh hương	5	CNY/kg	0906.2000	
33	1020035	Hoa đại hồi (chưa nghiền)	9	CNY/kg	0907.2000	
34	1020036	Hoa đại hồi (đã nghiền)	10	CNY/kg	0909.6110	
35	1020037	Gừng (chưa nghiền)	20	CNY/kg	0909.6210	
36	1020038	Gừng (đã nghiền)	5	CNY/kg	0910.1100	
37	1020039	Củ nghệ	11, 9	CNY/kg	0910.1200	
38	1020040	Hạt ý dĩ	10	CNY/kg	0910.3000	
39	1020041	Hạt lạc	10	CNY/kg	1104.2990	
40	1020042	Hạt vừng	7	CNY/kg	1202.4200	
41	1020043	Hạt dẻ	12	CNY/kg	1207.4090	
42	1020044	Hạt sen bỏ vỏ	10	CNY/kg	1207.7092	
43	1020045	Hạt sen chưa bỏ vỏ	20	CNY/kg	1212.9994	
44	1020046	Hạt sen khô	10	CNY/kg	1212.9994	
45	1020047	Hoa hòe tươi hoặc khô Sophorae flos	40	CNY/kg	1212.9994	
46	1020048	Nấm Phục Linh tươi hoặc khô Poria	60	CNY/kg	1211.9027	
47	1020049	Quả mơ tươi hoặc khô Stereuliace lychnophorae semen	3	CNY/kg	1211.9029	
48	1020050	Hoàng đằng Fibreureae caulis	5	CNY/kg	1211.9032	
49	1020051	Kê huyết đằng Spatholob caulis	1, 5	CNY/kg	1211.9039	
50	1020052	Kim tiền thảo Lysimachiae herba	2	CNY/kg	1211.9039	
51	1020053	Linh chi Ganoderma	1, 5	CNY/kg	1211.9039	
52	1020054	Cây ngải hoa vàng/thanh hao Artemisiae annuae herba	30	CNY/kg	1211.9039	
53	1020055	Hạt é	21, 6	CNY/kg	1211.9035	

54	1020056	Cám gạo	35	CNY/kg	1211.9039	
55	1020057	Miếng sắn khô	1	CNY/kg	2302.4000	
56	1020058	Bột sắn	1, 2	CNY/kg	0714.1020	
57	1020060	Cỏ biển <i>Zostera marina</i> L. (đông lạnh)	3, 5	CNY/kg	1108.1400	
58	1020062	Long nhãn	8	CNY/kg	1212.2190	
59	1020069	Tảo bẹ <i>Laminari</i> (đông lạnh)	30	CNY/kg	0813.4010	
60	1020070	Rong thạch <i>Gelidiales</i> (đông lạnh)	10, 5	CNY/kg	1212.2110	
61	1020071	Rau diếp <i>Ulva lactuca</i> (đông lạnh)	12, 9	CNY/kg	1212.2990	
62	1020072	Rong biển <i>Sargassum fusiforme</i> (đông lạnh)	117	CNY/kg	1212.2990	
63	1020073	Rau câu <i>G. verrucosa</i> (đông lạnh)	78	CNY/kg	1212.2190	
64	1020074	Củ mài/hoài sơn tươi hoặc bảo quản lạnh	94, 8	CNY/kg	1212.2179	
65	1020075	Cải thảo tươi hoặc bảo quản lạnh	8, 4	CNY/kg	0714.3000	
66	1020076	Cải làn tươi hoặc bảo quản lạnh	6	CNY/kg	0709.9990	
67	1020077	Hành lá tươi hoặc bảo quản lạnh	7, 2	CNY/kg	0709.9990	
68	1020078	Chuối tây	3, 6	CNY/kg	0703.1020	Môi bổ sung
69	1020079	Mứt xoài	1, 5	CNY/kg	0803.1000	Môi bổ sung
70	1020080	Xoài ngâm đường	14	CNY/kg	2006.0090	Môi bổ sung
III/ Thực phẩm						
1	1030001	Kẹo (bao gồm kẹo cà phê, kẹo sủi riêng, kẹo dăm, kẹo vừng...)	10	CNY/kg	1806	
2	1030002	Bánh quy (bao gồm bánh hồng trà, bánh trứng gà, bánh sủi riêng, bánh vừng, bánh socola, bánh làm từ các loại hạt...)	25	CNY/kg	1905	
3	1030004	Chả giò	8, 8	CNY/kg	1902.3090	
4	1030005	Bánh cuộn bông lan	29	CNY/kg	1905.9000	
5	1030006	Cà phê hòa tan	27	CNY/kg	2101.1100	
6	1030007	Bánh hạt sen	20	CNY/kg	1905.9000	
7	1030008	Bánh crepe sủi riêng	27	CNY/kg	1905.9000	
8	1030009	Bánh quy đậu xanh	8	CNY/kg	1905.9000	
9	1030010	Bánh bông lan đậu xanh	15	CNY/kg	1905.9000	
10	1030011	Yến mạch	11	CNY/kg	1104	
11	1030013	Mì gạo	2	CNY/kg	1902	
12	1030014	Bánh bao khô	18	CNY/kg	1905.4000	

13	1030016	Trái cây đóng hộp	5	CNY/kg	2008	
14	1030017	Trầm trắng (ngâm muối)	8	CNY/kg	2008.9990	
15	1030018	Cơm dừa	13	CNY/kg	0801.1100	
16	1030019	Bánh crepe dừa	20	CNY/kg	1905.9000	
17	1030020	Bánh bông lan khoai môn	25	CNY/kg	1905.9000	
18	1030021	Khoai môn thái chỉ	23	CNY/kg	0714.4000	
19	1030022	Hoa quả trái cây khô tổng hợp	20	CNY/kg	2005.9999	
20	1030023	Lá chè	35	CNY/kg	0902	
21	1030024	Xi dầu	12	CNY/kg	2103.1000	
22	1030025	Bột/tương vừng đen nếp cẩm	82	CNY/kg	1901.9000	
23	1030027	Đồ uống vị hoa quả tổng hợp có thêm sữa	15	CNY/kg	2201.9090	
24	1030028	Nấm (đóng hộp mềm)	41	CNY/kg	2003.1090	Mời bổ sung
IV/ Vật liệu dệt may có nguồn gốc từ thực vật						
1	1040001	Sợi mây (dùng làm vật liệu dệt/bao bì)	2	CNY/kg	1401.2000	
2	1040004	Cỏ lau (dùng làm vật liệu dệt/bao bì)	1	CNY/kg	1401.9090	
3	1040005	Gỗ ép (dùng làm vật liệu dệt/bao bì)	1	CNY/kg	1401.9090	
4	1040006	Cỏ dương xỉ (dùng làm vật liệu dệt/bao bì)	2	CNY/kg	1401.9090	
5	1040007	Cỏ coir (dùng làm vật liệu dệt/bao bì)	1	CNY/kg	1401.9090	
6	1040008	Cỏ thủy sinh (dùng làm vật liệu dệt/bao bì)	5	CNY/kg	1401.9090	
7	1040010	Tre (dùng làm vật liệu dệt/bao bì)	2	CNY/kg	1401.1000	
8	1040011	Lá dong (dùng làm vật liệu dệt/bao bì)	1, 5	CNY/kg	1401.9000	
V/ Đồ dệt may và vật dụng sinh hoạt						
1	1050001	Quần áo (mới)	40	CNY/bộ	6204.2200	
2	1050002	Dây thừng	10	CNY/kg	5607	
3	1050003	Dây bông	12	CNY/kg	5607.9090	
4	1050004	Mộc miên	9, 4	CNY/kg	1404.9090	
5	1050005	Bao dứa	25	CNY/kg	6305	
6	1050006	Giỏ đan	3	CNY/kg	4602.1200	Như giỏ đan bằng mây 4602.1200
7	1050007	Mũ coir	3	CNY/kg	6504.0000	

8	1050008	Đệm giường	10	CNY/kg	9404.1000	Như đệm lò xo 9404.1000
9	1050009	Xả phòng	5	CNY/kg	3401	
10	1050010	Tạp dề (mới)	28	CNY/kg	4016.9990	
11	1050011	Cỏ Miscanthus	10	CNY/kg	1401.9090	
12	1050012	Than gỗ	3	CNY/kg	4402.9000	Như than tre 4402.1000
13	1050013	Sữa tắm	20	CNY/kg	3307.3000	
14	1050014	Dây nylon	4	CNY/kg	5607.5000	
15	1050015	Vôi	1	CNY/kg	2522	Vôi sống 2522.1000, vôi tôi 2522.2000, vôi thủy lực 2522.3000
16	1050016	Đép lê	5	CNY/dôi	6402	
17	1050017	Dầu gội	30	CNY/kg	3305.1000	
18	1050018	Bột giặt	13	CNY/kg	3402.2010	
19	1050019	Nước giặt	7, 5	CNY/kg	3402.2090	
20	1050020	Hương nhang	5	CNY/kg	3307.4100	
21	1050022	Lông vịt (rửa sạch)	50	CNY/kg	0505.1000	
22	1050023	Mũ dân tộc Việt Nam	30	CNY/chi ếc	6504.0000	
23	1050024	Đệm gối	10	CNY/kg	9401	
24	1050025	Thớt	6	CNY/kg	4419	
25	1050026	Gối đầu	32	CNY/kg	9404	
26	1050027	Que tre vót nhọn	2	CNY/kg	4421.9110	
27	1050028	Dây chun	47	CNY/kg	5604.1000	
28	1050029	Dây bền từ rom	2	CNY/kg	5607.9090	
29	1050030	Vải dứa (mới)	6	CNY/kg	3926	
30	1050031	Giấy để can	6	CNY/kg	4811	
31	1050032	Dây thừng bọc nhựa	17	CNY/kg	3926.9090	
32	1050033	Túi nilong	17	CNY/kg	3923	
33	1050034	Đũa tre	4	CNY/kg	4419	
34	1050035	Tiền vàng mã (dùng để cúng bái)	3, 5	CNY/kg	4823.9020	
35	1050036	Chổi lùa	2	CNY/kg	9603.1000	
36	1050037	Bột cá (dùng làm thức ăn chăn nuôi, thêm chất ổn định chống oxy hóa)	9, 8	CNY/kg	2301.2010	
37	1050038	Dầu cá (dùng làm thức ăn chăn nuôi)	5	CNY/kg	1504.2000	
38	1050039	Bột vỏ dứa (không làm thức ăn)	3	CNY/kg	1404.9090	

		chăn nuôi, không làm thực phẩm)				
39	1050040	Than dừa (không làm thức ăn chăn nuôi, không làm thực phẩm)	1	CNY/kg	4402.9000	
40	1050041	Giày, dép xăng đan	23	CNY/dôi	6402	
41	1050042	Dao cạo râu	60	CNY/cái	8510.1000	
42	1050043	Màn ngủ	23	CNY/cái	6306.9030	
43	1050044	Xà bông	19	CNY/kg	3401.1100	
44	1050045	Thảm cỏ	6	CNY/kg	4601.2919	
45	1050046	Băng keo bao bì nhựa	8, 3	CNY/kg	3920.6200	
46	1050047	Giấy gói sóng	5, 1	CNY/kg	4808.1000	
47	1050048	Giấy viết	8	CNY/kg	4802	
48	1050049	Giấy vàng	8	CNY/kg	4823	
49	1050050	Giấy trắng	8	CNY/kg	48	
50	1050051	Khay nhựa	15, 2	CNY/kg	3923.1000	
51	1050052	Vỏ chuối	0, 8	CNY/kg	1404.9090	
52	1050053	Mũ rộng vành làm từ tre	12	CNY/kg	6504.0000	Mới bổ sung

Ghi chú:

1. Những hàng hóa bị đưa ra khỏi danh sách được phép nhập khẩu sau khi Tổng cục Hải quan điều chỉnh và bị gạch khỏi danh mục cho phép nhập của cơ quan kiểm dịch sẽ không cho phép nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới.
2. Đối với những hàng hóa cần khai báo kiểm dịch (các loại động thực vật và hàng hóa như động vật thủy sinh dùng làm thực phẩm, hoa quả, sản khô, thức ăn chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đậu xanh, đậu đỏ, đậu Hà Lan, các loại đậu khác) phải làm thủ tục xin cấp chứng nhận kiểm dịch chất lượng động thực vật trước.
3. Trong quá trình gia công sản phẩm nếu có thêm thành phần có nguồn gốc từ động vật cần được cho phép nhập, phải thỏa mãn yêu cầu cho phép nhập của sản phẩm có liên quan.
4. Trong quá trình gia công sản phẩm nếu có thành phần sản phẩm không phù hợp với thói quen sử dụng thực phẩm truyền thống của Trung Quốc, thì phải được Ủy ban An toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phê chuẩn là nguyên liệu mới của thực phẩm.
5. Trong quá trình gia công sản phẩm nếu có thêm thành phần chỉ giới hạn dùng để bảo quản thực phẩm hoặc tuyên bố bảo đảm công năng, phải được cấp giấy phép liên quan đến thực phẩm an toàn của cơ quan quản lý nhà nước về thực phẩm và thuốc.